

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ	4
3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp	5
4. Các sản phẩm của dự án	5
PHẦN I.....	6
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN	6
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	6
1.1.1 Đặc điểm tự nhiên	6
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.1.3. Thực trạng môi trường	10
1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất.....	11
1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	11
1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	11
1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	13
1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	14
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tình tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	15
1.4. Đánh giá chung.....	16
1.4.1. Thuận lợi	16
1.4.2. Khó khăn, hạn chế.....	17
PHẦN II	18
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	18

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024.....	18
2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	20
2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024	20
2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024	21
2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	29
2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	31
2.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024.....	32
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	33
2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	34
2.4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	34
2.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	34
2.4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	34
2.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới	35
2.4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới.....	36
PHẦN III.....	37
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	37
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất.....	37
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025.....	37
3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	38
3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025	39
3.1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	39
3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025.....	54
3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025	55

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025	56
3.5. Danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025	57
3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025	58
3.6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	58
3.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	59
3.6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	59
PHẦN IV.....	62
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	62
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	62
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	62
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất...	62
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	64
1. Kết luận	64
2. Kiến nghị	64

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”, theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng mục đích sử dụng đất”.

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội.

Trên cơ sở Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nậm Nhùn.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Nậm Nhùn tổ chức thực hiện lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu**” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

a. Mục đích

- Cụ thể hóa Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

b. Yêu cầu

- Phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được cấp trên phân bổ.
- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Nậm Nhùn.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị số 13-CT/W ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/W ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2023;

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh 2024;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh 2024;

- Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định 2411/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nậm Nhùn;

- Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nậm Nhùn;

- Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong Quy

hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nậm Nhùn và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn; Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nậm Nhùn và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn;

- Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Nậm Nhùn và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Nậm Nhùn về công bố hiện trạng rừng huyện Nậm Nhùn năm 2024;

- Công văn số 2680/STNMT-ĐDB ngày 10/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

- Công văn số 302/STNMT-ĐDB ngày 11/02/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023, 2024 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa II trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ III, nhiệm kỳ 2021-2025;

- Báo cáo số 3265/BC-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Nậm Nhùn về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024; kế hoạch năm 2025;

- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Nậm Nhùn và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã đến năm 2030;

- Hồ sơ địa chính chính quy các xã, thị trấn;

- Nhu cầu, danh mục đầu tư của các ngành có sử dụng đất năm 2025 trên

địa bàn huyện Nậm Nhùn;

- Bản vẽ trích lục của các công trình, dự án được đăng ký trong năm 2025;
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện Nậm Nhùn tính đến 31/12/2023, danh mục công trình thực hiện đến ngày 31/12/2024 huyện Nậm Nhùn.

3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

“*Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nậm Nhùn*” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

- Phần I: Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của huyện.
- Phần II: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Các sản phẩm của dự án

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn của UBND tỉnh Lai Châu và các văn bản có liên quan kèm theo.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu kèm theo bảng, biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.
- Bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.
- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

Các sản phẩm của dự án được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; Sở Nông nghiệp và Môi trường: 01 bộ; UBND huyện: 01 bộ; Phòng Nông nghiệp và Môi trường: 01 bộ; UBND cấp xã: 01 bộ.

PHẦN I**PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN****1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường****1.1.1 Đặc điểm tự nhiên****a. Vị trí địa lý**

Huyện Nậm Nhùn là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Lai Châu, cách Thành phố Lai Châu khoảng 130 km, theo đường tỉnh 127, Quốc lộ 12, 4D. Tọa độ địa lý trong khoảng từ 22°01' đến 22°29' vĩ độ Bắc và từ 102°44' đến 103°10' kinh độ Đông. Địa giới hành chính huyện Nậm Nhùn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu và Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.
- Phía Nam giáp thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên.
- Phía Đông giáp huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.
- Phía Tây giáp huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 138.909,80 ha, chiếm 15,31% diện tích của tỉnh Lai Châu, đứng thứ 3/8 huyện, thành phố của tỉnh về diện tích, bao gồm 11 đơn vị hành chính gồm 10 xã và 01 thị trấn là trung tâm kinh tế chính trị, văn hóa của huyện. Huyện có 03 xã biên giới với tổng chiều dài đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc là 24,671 km.

b. Địa hình và địa mạo

Địa hình Nậm Nhùn có mức độ bị chia cắt sâu và ngang rất mạnh (bởi các dãy núi cao chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam), trong đó phổ biến là địa hình núi cao và núi trung bình.

Địa hình dốc cùng với mạng lưới sông, suối dày mang lại cơ hội cho huyện trong việc phát triển thủy điện. Đồng thời cũng gây ra một số khó khăn như: làm tăng suất đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi,...); quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; địa hình dốc với tỷ lệ cát lún, xói, dễ rửa trôi khi mưa là thách thức cho huyện trong chống xói mòn đất.

c. Khí hậu

Khí hậu Nậm Nhùn mang đặc điểm của khí hậu vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, ít chịu ảnh hưởng của bão. Thời tiết trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa

đông lạnh, mưa ít và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. Theo số liệu quan trắc trong nhiều năm của trạm khí tượng trên địa bàn huyện và các trạm lân cận cho thấy:

- *Về chế độ mưa*: Nậm Nhùn nằm trong vùng có lượng mưa lớn của tỉnh Lai Châu (mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào cuối tháng 9). Vùng núi cao lượng mưa có thể lên tới trên 3.000 mm/năm; vùng núi trung bình dao động 2.000 - 2.500 mm/năm; vùng núi thấp và thung lũng từ 1.500 - 1.800 mm/năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa ít (316,4 mm/năm).

- *Về chế độ nhiệt*: Nhiệt độ trên địa bàn huyện có sự phân biệt rõ rệt giữa các vùng, vùng núi cao có nhiệt độ bình quân 15°C , vùng núi trung bình có nhiệt độ bình quân đạt 20°C , ở vùng thấp < 700m (thung lũng và máng trũng) nhiệt độ bình quân cao hơn đạt 23°C . Nhiệt độ bình quân năm $22,4^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ cao nhất 39°C ; nhiệt độ thấp nhất 1°C .

- *Về chế độ gió*: Từ tháng 11 đến tháng 3 có gió mùa Đông Bắc, nhưng khi thổi vào khu vực Nậm Nhùn đã bị biến tính mạnh, tốc độ gió đã giảm và gây nên kiểu thời tiết khô lạnh.

Mùa mưa kéo dài (liên tục từ tháng 6 đến tháng 9) là thách thức cho huyện trong kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng; đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi.

d. Thủy văn

Nậm Nhùn là huyện nằm trong lưu vực của sông Đà, có hệ thống sông suối tương đối dày đặc (khoảng 5,5 - 6 km/km²); địa hình chia cắt mạnh, lòng suối hẹp, độ dốc lớn nên có dòng chảy phức tạp. Mùa khô sông, suối thường cạn, mùa mưa có lũ và xói mòn mạnh, khả năng sử dụng nước vào các hoạt động sản xuất bị hạn chế, thường xuyên gây ách tắc giao thông vào mùa mưa. Trên địa bàn huyện có 02 sông lớn chảy qua là sông Đà, phụ lưu chính sông Nậm Na và các suối khác như: suối Nậm Chà, Nậm Nhặt, Nậm Nàn, Nậm Hàng, Nậm Nhùn, Nậm Pồ, Nậm Vời, Nậm Cười, Nậm Ban, Nậm Bum, Nậm Nghe,...

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Lai Châu năm 2019, huyện Nậm Nhùn có 6 nhóm đất và 14 loại đất, cụ thể như sau:

- Nhóm đất phù sa: Chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất điều tra. Nhóm đất này có 01 loại đất là đất phù sa ngòi suối (Py).

- Nhóm đất đỏ vàng: Chiếm tỷ lệ lớn nhất trong các nhóm đất trên địa bàn huyện, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn. Nhóm đất này có 7 loại đất: Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe); đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk):

đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv); đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs); đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa); đất vàng nhạt trên đá cát (Fq); đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl).

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Chiếm tỷ lệ diện tích lớn trong các nhóm đất trên địa bàn huyện, phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn. Nhóm đất này có 4 loại đất: Đất mùn đỏ vàng trên đá macma trung tính (Hk); đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs); đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha); đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq).

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất điều tra. Nhóm đất này có 01 loại đất là đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A). Phân bố tập trung trên địa bàn các xã Hua Bum, Nậm Ban, Trung Chải,...

- Nhóm đất thung lũng: Chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất điều tra. Nhóm đất này có 01 loại đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D).

- Nhóm đất núi đá có rừng cây: Chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Lê Lợi và Pú Đao.

Những khảo sát, đánh giá về địa chất và thổ nhưỡng cho thấy, chất đất huyện Nậm Nhùn phù hợp cho bố trí nhiều loại cây trồng, nhất là trồng cây lâu năm, phát triển trồng rừng. Tuy nhiên, phần lớn diện tích đất trên địa bàn huyện thuộc loại đất có tỷ lệ cát cao, khoáng sét ít, loại đất nghèo dinh dưỡng, khả năng giữ nước và giữ dinh dưỡng kém.

b. Tài nguyên nước

- *Về nguồn nước mặt:* Nậm Nhùn có hệ thống sông suối được phân bố khá đều với con sông lớn chảy qua là sông Đà (40 km chảy qua huyện). Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số suối lưu lượng nước tương đối lớn như Nậm Na, Nậm Nhặt, Nậm Nhùn, Nậm Hàng, Nậm Dòn... Mặc dù nguồn nước mặt của huyện khá phong phú về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60 - 80% tổng lượng dòng chảy trong năm (*tập trung vào tháng 6, 7, 8*), nhưng lại cạn kiệt vào mùa khô (*nhất là khu vực thượng nguồn các con sông*) với lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm (*kiệt nhất vào tháng 2, 3 hàng năm*), dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất ở một số vùng núi cao. Về chất lượng nước, hầu hết các sông suối trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm, chất lượng nước đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- *Về tài nguyên nước ngầm:* Chưa có số liệu khảo sát nguồn nước ngầm ở Nậm Nhùn. Theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn huyện có nước ngầm ở mức độ không sâu, tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

c. Tài nguyên rừng

Năm 2024, Tổng diện tích có rừng, rừng trồng chưa thành rừng và diện tích cây Cao su là 83.089,10 ha. Trong đó:

- Diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng: 81.031,70 ha:

+ *Diện tích có rừng: 78.707,33 ha (rừng tự nhiên 78.638,34 ha; rừng trồng 68,99 ha).*

+ *Diện tích rừng trồng chưa thành rừng: 2.324,37 ha.*

- Diện tích cao su: 2.057,40 ha.

Diện tích có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ là: 80.764,73 ha, tỷ lệ che phủ rừng 58,14%.

(Nguồn: Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Nậm Nhùn về công bố hiện trạng rừng huyện Nậm Nhùn năm 2024)

Hiện nay rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán. Trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các vạt rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít ở những vùng núi cao, xa quốc lộ có địa hình hiểm trở. Diện tích rừng nguyên sinh bị thu hẹp nên quần thể động vật hoang dã đã suy giảm, hiện chỉ còn số lượng rất ít. *(Nguồn: Thực trạng, phạng án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Nậm Nhùn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

d. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện không có các mỏ, điểm mỏ khoáng sản kim loại có trữ lượng lớn và có giá trị kinh tế cao. Chủ yếu là các mỏ, điểm mỏ nhỏ phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng như: các điểm mỏ đá, cát, sỏi nhỏ ở các xã Mường Mô, Lê Lợi, Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn để sản xuất vật liệu xây dựng, gạch xi măng, phục vụ các công trình xây dựng trên địa bàn huyện. Ngoài ra, do khu vực cửa suối Nậm Nhùn trước kia thuộc diện tích đất do Ban Quản lý dự án thủy điện Lai Châu quản lý nên sự phối hợp với chính quyền địa phương chưa chặt chẽ, dẫn tới hoạt động khai thác trái phép vẫn diễn ra.

e. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Nậm Nhùn được thiên nhiên ưu đãi có nhiều địa điểm đẹp, nhiều di sản văn hóa có giá trị: Văn bia Lê Lợi được công nhận là bảo vật Quốc gia và khu di tích đền thờ (đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia).

Bên cạnh đó, Nậm Nhùn là huyện khá phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, di sản văn hóa. Huyện có 11 dân tộc sinh sống, dân tộc thiểu số chiếm trên 95%, bao gồm các dân tộc Thái, Mông, Dao, Mảng, Khơ Mú, Hà Nhì, Cống,... Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu

múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng. Ngoài ra, còn có nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu, nhiều kiểu dáng hoa văn như: trang phục của đồng bào Thái, Mông, Dao,...; nghệ thuật kiến trúc và các đường nét hoa văn trang trí trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát,... Đây là tiềm năng để huyện phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

1.1.3. Thực trạng môi trường

a. Môi trường đất

Do địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn nên trên địa bàn huyện thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, gây sạt lở đất và lũ quét. Bên cạnh đó, một số nơi việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu, không hợp lý của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất, đặc biệt ở những khu vực có độ dốc lớn. Hầu hết tại các bản, người dân còn nuôi gia súc, gia cầm gần nhà; cộng với tỷ lệ hộ gia đình có nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn thấp cũng gây ô nhiễm cho nguồn đất và nước.

Biến đổi khí hậu, lũ ống, sạt lở đất, mưa đá, lốc xoáy đã và đang ảnh hưởng xấu đến đời sống sinh hoạt, đi lại và sản xuất của cộng đồng dân cư như: Rửa trôi đất tại các xã vùng thấp; sạt lở đất ảnh hưởng đi lại của người dân các xã Nậm Mạnh, Nậm Chà, Mường Mô; hư hỏng nhà dân tại xã Nậm Pi, thị trấn Nậm Nhùn,... Diện tích rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây, nhưng chất lượng rừng bị suy giảm.

b. Môi trường nước

Nguồn nước của huyện có chất lượng tương đối tốt, chưa ô nhiễm. Tuy nhiên, ở một số khu vực do việc xử lý nước thải từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động khai thác khoáng chưa tốt nên đã có dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước.

c. Môi trường không khí

Nậm Nhùn là một huyện miền núi, mật độ dân số thấp, công nghiệp chưa phát triển, nên mức độ ô nhiễm môi trường ở huyện chưa đáng lo ngại. Do công nghiệp chưa phát triển, mức độ đô thị hóa còn thấp nên chất lượng môi trường không khí của huyện được đánh giá hiện còn tương đối tốt. Ô nhiễm môi trường không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số khu đốt gạch và một số điểm trên địa bàn thị trấn và một số khu sản xuất, kinh doanh với các chất gây ô nhiễm chủ yếu là xăng, dầu và bụi.

1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất

1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

a. Về kinh tế

Năm 2024 huyện đã tập trung Chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, quyết tâm đưa Nậm Nhùn nhanh chóng vượt qua những khó khăn, tạo tiền đề đưa huyện thoát khỏi tình trạng nghèo. Kết quả thực hiện như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người/năm 37,0 triệu đồng;
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 42,12 tỷ đồng;
- Tổng sản lượng lương thực có hạt 13.755,70 tấn; tỷ lệ che phủ rừng 58,14%; tốc độ tăng đàn gia súc đạt 4,2%;
- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) 4.231,66 tỷ đồng.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) năm 2024 đạt 157,2 tỷ đồng.

b. Về văn hóa – xã hội

- Công tác giáo dục – đào tạo: Toàn huyện có 23/30 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 76,67%. Duy trì và giữ vững phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học, phổ cập giáo dục THCS và công tác xóa mù chữ tại 11 xã, thị trấn.

- Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 70%; mức giảm tỷ suất sinh đạt 0,7‰;

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo giảm 6,05%; đào tạo nghề cho 461 lao động; giải quyết việc làm cho khoảng 610 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo 56,54%.

- Có 90,02% số hộ gia đình, 86,96% số bản, 100% cơ quan, đơn vị trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa.

- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch 100%; 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý 96,3%.

1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện, chủ động nắm diễn biến tình hình thời tiết để có các biện pháp cụ thể nhằm bảo vệ và phát triển sản xuất, Cụ thể như sau:

*** Trồng trọt**

- Tổng sản lượng năm 2024 đạt 13.758,90 tấn, diện tích gieo trồng năm 2024 là 3.516,4 ha; lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 472,65 kg/người/năm. Công tác chuẩn bị cho gieo cấy được chuẩn bị chu đáo và đảm bảo đạt kế hoạch đề ra. Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng được thường xuyên theo dõi, kiểm tra.

Năm 2024, trên địa bàn huyện đã triển khai thực hiện mô hình trồng lúa kết hợp nuôi cá (Cá - Lúa) tại tổ dân phố Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn. Đến nay, toàn huyện có 380,39 ha cây ăn quả (nhãn, xoài, đào, mận, chuối, lê, dứa); 200,4 ha diện tích cây Sa nhân tím; 225,4 ha cây Thảo quả (tăng 4,7 ha so với năm 2023); 1.788,28 ha cây Quế (năm 2024 trồng mới được 107,87 ha); duy trì, chăm sóc 5,5 ha cây Sơn tra, 83,18 ha cây Mắc ca (giảm 21,35 ha so với năm 2023 do dừng dự án trồng mắc ca tại xã Nậm Pì), 06 ha cây Cà gai leo tại xã Nậm Hàng, 0,2 ha Sâm Ngọc Linh tại xã Nậm Ban;...

*** Chăn nuôi**

Quy mô đàn gia súc, gia cầm tiếp tục tăng đến nay đã có 30.820 con gia súc (trong đó: Trâu: 9.600 con; bò: 5.530 con; lợn 15.690 con). Tổng đàn gia cầm 190.498 con. Toàn huyện có 29 mô hình chăn nuôi theo nhóm hộ (quy mô từ 30 con trâu, bò trở lên); tỷ lệ chăn nuôi đàn gia súc có chuồng đạt 72%; trồng cỏ 38 ha. Toàn huyện triển khai thực hiện 2.091 thùng ong. Công tác kiểm soát dịch bệnh gia súc được tăng cường, kiểm tra thường xuyên.

*** Lâm nghiệp**

Tổng diện tích có rừng, rừng trồng chưa thành rừng và diện tích cây Cao su là 83.089,10 ha (trong đó: rừng cao su 2.057,40 ha). Độ che phủ rừng đạt 58,14%. Triển khai tuyên truyền, vận động các hộ gia đình, cá nhân đăng ký tham gia trồng rừng; năm 2024 trồng mới 444,62 ha rừng (các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân tự trồng 245,72 ha; rừng trồng theo kế hoạch 198,90 ha). Thực hiện khoán bảo vệ rừng 77.442,48 ha; khoanh nuôi tái sinh rừng 2.400 ha; Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngày càng được quan tâm chú trọng gắn với công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng: tổ chức chi trả DVMTR đảm bảo chi đúng, chi đủ cho đối tượng được hưởng lợi, tổng số tiền chi trả là: 71.484,76 triệu đồng.

*** Thủy sản**

Năm 2024, sản lượng nuôi trồng, đánh bắt thủy sản đạt 555 tấn. Ngoài diện tích ao, hồ nuôi trồng thủy sản hiện có thì huyện còn có khả năng tận dụng các mặt nước hồ thủy điện để nuôi cá lồng đạt hiệu quả cao. Trên địa bàn huyện đến nay tổng số diện tích nuôi trồng thủy sản là 70 ha trên 10 xã, thị trấn, chủ

yếu nuôi nhỏ lẻ theo hộ gia đình vẫn phát triển bình thường. Tổng số lồng cá trên vùng lòng hồ thủy điện Lai Châu là 506 lồng tập trung chủ yếu ở thị trấn Nậm Nhùn; xã Mường Mô; xã Nậm Chà chủ yếu là thả các loài cá rô phi đơn tính, cá trắm, cá chép và cá lăng...

b. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện năm 2024 đạt 4.231,66 tỷ đồng, chủ yếu tập trung ở công nghiệp thủy điện. Trong đó, một số sản phẩm chủ yếu: Đá xây dựng 97.000m³; điện phát ra 4.097 triệu Kwh; nước máy sản xuất 165.000m³;...Toàn huyện có 25 dự án thủy điện vừa và nhỏ: 13 nhà máy thủy điện đã hoàn thành phát điện với tổng công suất là 251 MW (chưa tính thủy điện Lai Châu); số thủy điện đang thi công 02 thủy điện với tổng công suất 27MW; 04 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa thi công; 06 thủy điện đã quy hoạch nhưng chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư... Tình hình xây dựng, thực hiện sản xuất kinh doanh tương đối ổn định do thực hiện tốt mục tiêu kép vừa thực hiện phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh.

c. Thương mại – dịch vụ, du lịch và xuất nhập khẩu

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) năm 2024 đạt 157,2 tỷ đồng. Tuy nhiên, thời gian qua do tác động chung của nền kinh tế thế giới dẫn đến có thời điểm giá xăng, dầu tăng cao kỷ lục phần nào gây khó khăn trong sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Các ngành dịch vụ bưu chính viễn thông, du lịch tiếp tục phát triển, tăng so với cùng kỳ năm trước. Bước đầu đã thu hút sự quan tâm của một số nhà đầu tư trong lĩnh vực phát triển du lịch. Năm 2024, tổng lượt khách du lịch đạt 16.585 lượt người tăng 2.455 lượt người so với năm 2023. Tuy nhiên, đối với lĩnh vực du lịch còn chưa tương xứng với tiềm năng, do cơ sở hạ tầng thu hút khách du lịch còn chưa phát triển mới đang ở mức sơ khai.

1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 của huyện là 29.110 người. Trong đó: dân số thành thị 3.225 người; dân số nông thôn 25.885 người. Tỷ lệ tăng dân số 1,10%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 12,5%.

b. Lao động

- Công tác lao động việc làm và đào tạo nghề được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Toàn huyện có 19.147 lao động từ 15 tuổi trở nên chiếm 65,77% dân số, trong đó có 18.250 lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân, trên 1.136

lao động đi làm việc tại các công ty, doanh nghiệp ngoài tỉnh.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động 56,54%;
- + Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm 610 người;
- + Số lao động được đào tạo nghề trong năm là 461 người.

c. Việc làm và thu nhập

- Triển khai thực hiện tốt các đề án, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường. Tổ chức các lớp dạy nghề ngắn hạn gắn với nhu cầu thực tế; rà soát các đối tượng nghiện ma túy, quan tâm giúp đỡ các đối tượng sau cai nghiện tạo việc làm sớm ổn định cuộc sống và hòa nhập với cộng đồng. Làm tốt công tác tuyên truyền tới người dân nhận thức về công tác xuất khẩu lao động.

- Thu nhập bình quân đầu người 37 triệu đồng/người/năm, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện.

1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Với lợi thế là trung tâm hành chính kinh tế văn hoá xã hội của huyện Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn có nhiều điều kiện để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là sự ưu tiên đầu tư của tỉnh Lai Châu và của huyện Nậm Nhùn. Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Nậm Nhùn là 3.026,36 ha. Dân số thị trấn năm 2024 là 3.225 người. Dân cư tập trung tại 05 tổ dân phố: Sông Đà, Pa Kéo, Nậm Nhùn, Nậm Hàng và Noong Kiêng. Hạ tầng đô thị đã được đầu tư, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; triển khai các dự án chỉnh trang đô thị hiện hữu theo hướng văn minh, hiện đại; hạ tầng xã hội được tập trung đầu tư và có bước phát triển đáng kể; công tác quản lý, bảo vệ và xử lý rác thải sinh hoạt đã có tiến bộ, hệ thống chiếu sáng đô thị được đầu tư.

b. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Các điểm dân cư nông thôn phân bố trên 10 đơn vị hành chính cấp xã của huyện. Dân cư tập trung đông ở các khu trung tâm xã và ven các trục giao thông chính như: Quốc lộ 12, đường tỉnh 127, đường QL4H Pa Tần - Mường Tè, liên huyện, liên xã. Đến năm 2024, mật độ phân bố dân cư bình quân gần 22 người/km², thấp hơn so với mật độ trung bình toàn tỉnh (bình quân tỉnh 43 người/km²). Sự phân bố dân cư không đồng đều, chênh lệch lớn giữa các xã: xã Lê Lợi có mật độ cao nhất 55 người/km², xã có mật độ thấp nhất là 7 người/km² (xã Hua Bum). Toàn huyện có số dân khu dân cư nông thôn là 25.885 người; tổng số 56 thôn, bản, trong đó nhiều thôn bản cần phải được sắp xếp lại dân cư do: thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, điều kiện sống rất khó khăn, nhiều nơi có nguy cơ sạt lở cao, việc đầu tư hạ tầng gặp khó khăn, suất đầu tư quá cao do dân cư phân tán.

1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

- Lai Châu là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, điều kiện khí hậu của huyện khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, hữu cơ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch. Huyện hiện còn 236.461,57 ha đất chưa sử dụng có thể cải tạo để đưa vào sử dụng với các mục đích phát triển khác nhau.

- Lai Châu có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về quốc phòng, an ninh trong bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, là một tỉnh phát triển quan trọng của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là điểm kết nối quan trọng của vùng Tây Bắc. Vị trí địa lý của tỉnh có ý nghĩa quan trọng về mặt tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng sẽ đồng nghĩa với việc sẽ nhận được nhiều sự quan tâm đầu tư Trung ương để thực hiện các nhiệm vụ trọng yếu là kết hợp phát triển kinh tế - xã hội đồng thời với giữ vững bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Với mục tiêu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển công nghiệp có lợi thế, nâng cao giá trị ngành công nghiệp, mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu hàng địa phương đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, đến năm 2045 là tỉnh có kinh tế xã hội đạt mức trung bình của cả nước.

- Huyện Nậm Nhùn nằm trong vùng kinh tế nông – lâm sinh thái Sông Đà, là vùng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, kết hợp hài hòa với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển rừng. Các mặt hàng chủ lực là lúa địa phương, lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây dược liệu, trâu, bò, quế, gỗ, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị tăng cao, thủy sản và du lịch sinh thái trên lòng hồ. Bên cạnh đó Nậm Nhùn có diện tích mặt nước lớn, hệ thống sông suối kết hợp với địa hình đồi núi tạo điều kiện thuận lợi cho ngành thủy điện và nuôi trồng thủy sản. Diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất lớn, đảm bảo đáp ứng được an ninh môi trường và phát triển rừng sản xuất, tạo sản phẩm gỗ và lâm sản để phát triển kinh tế. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ. Huyện Nậm Nhùn có tiềm năng thủy điện lớn, đã được quy hoạch và đang phát triển tốt, đóng góp vào việc tạo công ăn việc làm, nộp ngân sách và thu hút đầu tư.

- Bên cạnh lợi thế về cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, chưa bị tác động nhiều bởi các hoạt động khai thác của con người. Tỉnh Lai Châu và huyện Nậm

Nhùn là một trong ít những địa phương có tiềm năng du lịch nhờ đa dạng văn hoá vật thể và phi vật thể và là vùng đất nổi danh với đời sống văn hóa phong phú, có bề dày truyền thống lịch sử và cách mạng, là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc anh em với những bản sắc văn hóa độc đáo. Đây sẽ là nguồn tài nguyên rất thuận lợi để khai thác phục vụ cho phát triển du lịch ở địa phương, đặc biệt là phát triển du lịch văn hóa, du lịch khám phá, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khoẻ.

- Hạ tầng kỹ thuật và xã hội của Lai Châu đang ngày càng hoàn thiện. Cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp lên thành cửa khẩu quốc tế, tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với TP Lai Châu đang được đầu tư sẽ mở ra cho tỉnh nhiều cơ hội kết nối, phát triển kinh tế, xã hội với các tỉnh trong khu vực, phát triển kinh tế biên mậu. Hạ tầng mạng lưới điện của tỉnh có sự liên kết chặt chẽ với mạng lưới điện quốc gia, không những đảm bảo cung cấp đủ công suất phục vụ nhu cầu sử dụng điện năng cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh mà còn góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Chính sách an sinh xã hội, chính sách dân tộc được đảm bảo góp phần ổn định an sinh xã hội.

- Lai Châu là tỉnh có dân số trẻ, có khoảng 60% dân số trong độ tuổi trên 15, có lực lượng lao động phổ thông khá dồi dào. Số lao động được đào tạo chuyên môn của tỉnh, của huyện cũng ngày một tăng. Nếu nền kinh tế của tỉnh phát triển, việc làm mới được tạo ra nhiều thì đây là điều kiện thuận lợi, sẵn sàng cho sự phát triển nhanh và mạnh hơn so với giai đoạn trước, là tác nhân tích cực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển chung của tỉnh.

- Nguồn thu cân đối của tỉnh còn thấp và phụ thuộc nhiều vào sản xuất của các nhà máy thủy điện, từ đó việc đầu tư cho các huyện nghèo còn nhiều khó khăn.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

- Trong những năm gần đây, huyện được sự quan tâm đặc biệt của Trung ương, tỉnh với nhiều các chính sách hỗ trợ đầu tư: Chương trình 30a, chương trình 135, nông thôn mới,... các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được Đảng, Chính phủ quan tâm và đang phát huy hiệu quả tích cực. Đây là cơ hội để huyện Nậm Nhùn xây dựng các bước đi phù hợp trong phát triển kinh tế.

- Khí hậu chia thành nhiều tiểu vùng cùng tài nguyên đất đai phong phú thích hợp phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng: cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp...tạo ra sản phẩm hàng hoá có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

- Địa hình dốc, mật độ sông suối dày đặc là lợi thế để phát triển ngành

công nghiệp thủy điện trên địa bàn huyện.

- Nằm trên địa bàn có lòng hồ thủy điện Lai Châu là tiềm năng cho huyện trong phát triển thủy sản trên lòng hồ thủy điện, du lịch sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện; du lịch tham quan thủy điện Lai Châu, văn hóa cộng đồng dân cư. Mặt khác, huyện hiện có nhiều di tích, danh lam thắng cảnh có giá trị lịch sử, văn hóa như: Bảo vật Quốc gia Bia Lê Lợi tại đền vua Lê Lợi, đàn tính, khèn và các lễ hội, đặc trưng núi rừng của các dân tộc: Thái, H'Mông, Cống, Mảng,... Cùng với danh lam thắng cảnh đỉnh núi Pú Dao, là tiềm năng để huyện khai thác phát triển ngành du lịch đặc biệt là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, khám phá,...

- Quốc lộ 12 đi Cửa khẩu Ma Lù Thàng, Quốc lộ 4H (Mường Nhé - Pắc Ma - Mường Tè - Pa Tần) là điều kiện giúp huyện giao lưu kinh tế với các huyện trong tỉnh và các tỉnh khác. Tuyến đường kết nối thị trấn Nậm Nhùn – Nậm Mô – Nậm Chà – Nậm Pồ - Điện Biên thuận lợi trong việc kết nối 2 tỉnh về giao thương hàng hóa.

- Diện tích rừng lớn, độ che phủ cao, có tiềm năng và lợi thế trong phát triển kinh tế rừng, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao (cây ăn quả, thảo quả, cao su, mắc ca và một số cây công nghiệp khác, cây gỗ lớn như lát, téch, ...); phát triển chăn nuôi đại gia súc; đảm bảo công việc và thu nhập ổn định từ rừng cho nhân dân (chăm sóc và nhận phí dịch vụ môi trường rừng).

1.4.2. Khó khăn, hạn chế

- Là huyện miền núi thuộc vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn. Hạ tầng kinh tế, xã hội phát triển chậm, chưa đồng bộ; giao thông không thuận lợi, xa các trung tâm kinh tế; sức hấp dẫn và nguồn lực đầu tư cho phát triển chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai như hạn hán, lũ lụt, mưa đá, sương muối. Tại khu vực có địa hình đồi núi cao, đất đai bị xói mòn mạnh, sạt lở đất, cháy rừng dẫn đến chất lượng đất bị suy giảm ảnh hưởng đến việc sản xuất nông nghiệp và đi lại sinh hoạt của người dân.

- Là một trong những huyện nghèo của cả nước, xuất phát điểm thấp, kết cấu hạ tầng được đầu tư nhưng chưa đồng bộ nên chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Nguồn kinh phí thực hiện đầu tư nâng cấp hạ tầng còn hạn chế.

- Trình độ công nghệ sản xuất công nghiệp còn hạn chế, lạc hậu. Quy mô sản xuất hàng hóa còn nhỏ lẻ. Khả năng tiếp cận thị trường và tạo lập nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp còn hạn chế.

- Quy mô đầu tư xây dựng tăng cường cơ sở hạ tầng trên địa bàn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Địa hình có độ dốc lớn,

chia cắt mạnh mẽ gây khó khăn trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp. Trình độ dân trí của bộ phận lớn dân cư còn thấp, nhất là đồng bào dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, phong tục tập quán, sinh hoạt, sản xuất còn lạc hậu.

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 138.909,80 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 97.138,82 ha, chiếm 69,93% tổng diện tích.
- Diện tích đất phi nông nghiệp 5.647,70 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích.
- Diện tích đất chưa sử dụng 36.123,28 ha, chiếm 26,00% tổng diện.

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		138.909,80		138.909,80
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	97.050,28	88,54	97.138,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.332,18	12,12	2.344,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	401,30	-6,01	395,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.930,88	18,13	1.949,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.625,27	-40,97	5.584,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.211,58	-1,20	4.210,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.714,85	43,48	39.758,33
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	45.119,49	75,81	45.195,30
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	40.712,60		40.712,60
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,46	-0,70	41,76
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,45		4,45
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.564,75	82,95	5.647,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,31	29,53	312,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	19,24		19,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,69	3,28	51,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,76		4,76
2.5	Đất an ninh	CAN	3,82		3,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,93	0,65	46,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,74	-0,18	3,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40		7,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,92	0,83	34,75
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,70		0,70
2.6.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DSK	0,17		0,17
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,26		180,26
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,12		7,12
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,35		15,35
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	157,79		157,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	962,84	54,45	1.017,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	600,00	26,29	626,29
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,68	5,80	28,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,26		10,26
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,24		2,24
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,50		9,50
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	316,30	22,36	338,66
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14		0,14
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,19		1,19
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,53		0,53
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,23	-0,01	58,22
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.957,10	-4,95	3.952,15
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.319,28	-2.850,08	469,20
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	637,82	354,53	992,35
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57		0,57
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	36.294,77	-171,49	36.123,28
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,09		73,09
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	36.221,68	-171,49	36.050,19

Ghi chú: (*) Thống kê đất đai năm 2023 huyện Nậm Nhùn và hiệu chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

(**) Diện tích đã chuyển mục đích của các công trình dự án đã thực hiện xong ước đến 31/12/2024.

2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của UBND tỉnh Lai Châu và Sở Nông nghiệp và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Nông nghiệp và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn và các Quyết định điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án: số 693/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu; số 797/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nậm Nhùn và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện kịp thời. Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình trên địa bàn xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn tự nguyện trả lại đất, tổng số thửa đất thu hồi: 8 thửa đất, diện tích: 903,2 m²; cấp 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Nậm Hàng, xã Mường Mô, thực hiện đăng ký danh mục các công trình, dự án phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp xác minh giải quyết ý kiến kiến nghị của ông Sìn Văn Doi và bà Lò Thị Phương, bản Pá Bon, xã Nậm Pi; UBND huyện ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá đất ở nông thôn trên địa bàn xã Mường Mô, huyện Nậm Nhùn (đợt 1 năm 2024) cho 15 thửa đất, diện tích: 4.136,9 m², tổng số tiền trúng đấu giá: 915.200.000 đồng.

- Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên nước, khoáng sản và môi trường ngày càng được quan tâm, nhất là trong việc phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Thường xuyên tổ chức và phối hợp các cơ quan của tỉnh kiểm tra việc chấp hành quy định về môi trường trên địa bàn huyện.

2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nậm Nhùn được phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và các Quyết định điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án: số 693/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu; số 797/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nậm Nhùn và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2024 như sau:

Bảng 02. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		138.909,80	138.909,80	138.909,80					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	97.050,28	97.010,70	97.138,82	88,54	44,70	128,12	261,28	133,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.332,18	2.332,64	2.344,30	12,12	3,80	11,66	22,93	11,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	401,30	389,11	395,29	-6,01	49,30	6,18	2,78	3,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.930,88	1.943,53	1.949,01	18,13	69,77	5,48	20,15	14,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.625,27	5.390,33	5.584,30	-40,97	17,44	193,97	176,91	17,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.211,58	4.194,32	4.210,38	-1,20	6,95	16,06	14,47	1,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.714,85	39.721,18	39.758,33	43,48	14,56	37,15	7,63	29,52
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	45.119,49	45.328,37	45.195,30	75,81	36,29	133,07	37,29	95,78
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	40.712,60	40.696,84	40.712,60			15,76	2,34	13,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,46	39,41	41,76	-0,70	22,95	2,35	2,05	0,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,45	4,45	4,45					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.564,75	6.120,91	5.647,70	82,95	14,91	473,21	390,16	83,05
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,31	310,80	312,84	29,53	93,09	2,04	1,37	0,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	19,24	35,61	19,24			16,37	15,26	1,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,69	59,30	51,97	3,28	30,91	7,33	7,39	0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,76	8,71	4,76			3,95	3,95	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,82	5,25	3,82			1,43	1,43	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,93	46,91	46,58	0,65	66,33	0,33	0,48	0,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,74	3,60	3,56	-0,18	77,78	0,04	0,09	0,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	7,59	7,40			0,19	0,24	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,92	34,60	34,75	0,83	81,93	0,15	0,10	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,70	0,70	0,70					
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,17	0,42	0,17			0,25	0,25	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,26	186,61	180,26			6,35	4,69	1,66
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,12	5,66	7,12			1,46	1,46	
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,35	19,15	15,35			3,80	3,80	
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	157,79	161,80	157,79			4,01	2,35	1,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	962,84	1.516,15	1.017,29	54,45	9,84	498,86	412,23	86,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	600,00	930,08	626,29	26,29	7,96	303,79	261,27	42,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,68	29,66	28,48	5,80	83,09	1,18	0,02	1,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,26	20,83	10,26			10,57	10,57	
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di	DDD	2,24	2,24	2,24					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
	sản thiên nhiên									
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,50	9,90	9,50			0,40		0,40
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	316,30	521,58	338,66	22,36	10,89	182,92	140,41	42,51
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14	0,14	0,14					
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,19	1,19	1,19					
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,53	0,53	0,53					
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,23	60,12	58,22	-0,01	0,53	1,90	1,90	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.957,10	3.890,88	3.952,15	-4,95	7,48	61,27	55,80	5,47
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.319,28	3.319,28	3.319,28					
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	637,82	571,60	632,87	-4,95	7,48	61,27	55,80	5,47
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57	0,57	0,57					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	36.294,77	35.778,19	36.123,28	-171,49	33,20	345,09	128,88	216,21
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,09	67,52	73,09			5,57	5,57	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	36.221,68	35.710,67	36.050,19	-171,49	33,56	339,52	123,31	216,21

a. Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 97.010,70 ha, kết quả thực hiện 97.138,82 ha, còn 128,12 ha chưa thực hiện, đạt 44,70% kế hoạch được duyệt; tăng 88,54 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 261,28 ha, diện tích hủy bỏ 133,16 ha. Trong đó:

* Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 2.332,64 ha, kết quả thực hiện 2.344,30 ha, còn 11,66 ha chưa thực hiện, đạt 3,80% kế hoạch được duyệt; tăng 12,12 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 22,93 ha, diện tích hủy bỏ 11,27 ha. Trong năm 2024, trên địa bàn huyện đã khai hoang được

24 ha đất trồng lúa nước tập trung ở các xã: Nậm Manh 2,0 ha; Nậm Chà 15,0 ha; Nậm Pì 3,0 ha; Nậm Hàng 4,0 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 5.390,33 ha, kết quả thực hiện 5.584,30 ha; còn 193,97 ha chưa thực hiện, đạt 17,44% kế hoạch được duyệt; giảm 40,97 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 176,91 ha, diện tích hủy bỏ 17,06 ha.

* Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 4.194,32 ha, kết quả thực hiện 4.210,38 ha; còn 16,06 ha chưa thực hiện, đạt 6,95% kế hoạch được duyệt; giảm 1,20 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 14,47 ha, diện tích hủy bỏ 1,59 ha.

* Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt là 39.721,18 ha, kết quả thực hiện 39.758,33 ha, còn 37,15 ha chưa thực hiện, đạt 14,56% kế hoạch được duyệt; tăng 43,48 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 7,63 ha, diện tích hủy bỏ 29,52 ha. Trong năm 2024, trên địa bàn huyện đã trồng được 65,23 ha đất rừng phòng hộ tại xã Nậm Chà.

* Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 45.328,37 ha, kết quả thực hiện 45.195,30 ha, còn 133,07 ha chưa thực hiện, đạt 36,29% kế hoạch được duyệt; tăng 75,81 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 37,29 ha, diện tích hủy bỏ 95,78 ha. Trong năm 2024, trên địa bàn huyện đã trồng được 84,21 ha đất rừng sản xuất.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 39,41 ha, kết quả thực hiện 41,76 ha, còn 2,35 ha chưa thực hiện, đạt 22,95% kế hoạch được duyệt; giảm 0,70 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 2,05 ha, diện tích hủy bỏ 0,30 ha.

* Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 4,45 ha, kết quả thực hiện 4,45 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

b. Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 6.120,91 ha, kết quả thực hiện 5.647,70 ha, còn 473,21 ha chưa thực hiện, đạt 14,91% kế hoạch được duyệt; tăng 82,95 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 390,16 ha, diện tích hủy bỏ 83,05 ha. Trong đó:

* Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt là 310,80 ha, kết quả thực hiện 312,84 ha, còn 2,04 ha chưa thực hiện, đạt 93,09% kế hoạch được duyệt; tăng 29,53 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 1,37 ha, diện tích hủy bỏ 0,67 ha. Một số dự án đã thực hiện như: *Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì; Sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Van, xã Nậm Hàng; Sắp*

xếp, ổn định dân cư bản Nậm Pồ, xã Nậm Manh, bản Nậm Cười, xã Hua Bum, huyện Nậm Nhùn.

* Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt là 35,61 ha, kết quả thực hiện 19,24 ha, còn 16,37 ha chưa thực hiện. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 16,37 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 15,26 ha, diện tích hủy bỏ 1,11 ha. Một số dự án chuyển tiếp như: *Khu hạ tầng kỹ thuật giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (Khu quy hoạch Trung tâm y tế cũ); Khu đất ở đô thị dọc đường Tôn Thất Tùng (từ quán Quý Trúc đến mặt bằng Sông Đà 7, thị trấn Nậm Nhùn); Xây dựng hạ tầng các khu đất ở đô thị trục đường Lò Văn Hặc, thị trấn Nậm Nhùn...*

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 59,30 ha, kết quả thực hiện 51,97 ha, còn 7,33 ha chưa thực hiện, đạt 30,91% kế hoạch được duyệt; tăng 3,28 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 7,39 ha, diện tích hủy bỏ 0,06 ha. Một số dự án đã thực hiện như: *Trụ sở làm việc Thị trấn Nậm Nhùn; Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Nhùn; Trụ sở làm việc xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn; Trụ sở làm việc xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn.*

* Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 8,71 ha, kết quả thực hiện 4,76 ha, còn 3,95 ha chưa thực hiện. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 3,95 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 3,95 ha. Một số dự án chuyển tiếp như: *Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong khu vực phòng thủ huyện Nậm Nhùn (Ký hiệu PK-01); Trận địa PPK 37mm bảo vệ nhà máy thủy điện Lai Châu (Mật danh: PPK37-LC22); Trận địa súng máy phòng không 12,7mm (Ký hiệu PK-03).*

* Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 5,25 ha, kết quả thực hiện 3,82 ha, còn 1,43 ha chưa thực hiện. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 1,43 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 1,43 ha. Một số dự án chuyển tiếp như: *Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Chà; Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Manh; Trụ sở làm việc công an xã Hua Bum...*

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 46,91 ha, kết quả thực hiện 46,58 ha, còn 0,33 ha chưa thực hiện, đạt 66,33% kế hoạch được duyệt; tăng 0,65 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau 0,48 ha, diện tích hủy bỏ 0,15 ha. Trong đó:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Chỉ tiêu được duyệt là 3,60 ha, kết quả thực hiện 3,56 ha, còn 0,04 ha chưa thực hiện, đạt 77,78% kế hoạch được duyệt; giảm 0,18 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,09 ha, diện

tích hủy bỏ 0,05 ha. Dự án chuyển tiếp: *Nhà văn hóa khu dân cư mới thị trấn Nậm Nhùn (bản Pa Kéo), thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn.*

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu được duyệt là 7,59 ha, kết quả thực hiện 7,40 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 0,19 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,24 ha, diện tích hủy bỏ -0,05. Dự án chuyển tiếp như: *Trạm y tế xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn 0,24 ha.*

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Chỉ tiêu được duyệt là 34,60 ha, kết quả thực hiện 34,75 ha, còn 0,15 ha chưa thực hiện, đạt 81,93% kế hoạch được duyệt; tăng 0,83 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,10 ha, diện tích hủy bỏ 0,05 ha. Dự án đã thực hiện: *Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non xã Nậm Pì; Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pú Dao.*

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Chỉ tiêu được duyệt là 0,70 ha, kết quả thực hiện 0,70 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Chỉ tiêu được duyệt là 0,42 ha, kết quả thực hiện 0,17 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 0,25 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,25 ha. Dự án chuyển tiếp: *Bảo hiểm xã hội tại thị trấn Nậm Nhùn 0,25 ha.*

* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 186,61 ha, kết quả thực hiện 180,26 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 6,35 ha, kết quả thực hiện chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 4,69 ha, diện tích hủy bỏ 1,66 ha. Trong đó:

- *Đất thương mại dịch vụ*: Chỉ tiêu được duyệt là 5,66 ha, kết quả thực hiện 7,12 ha, còn 1,46 ha chưa thực hiện. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 1,46 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 1,46 ha. Dự án chuyển tiếp: *Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nậm Nhùn; Đất thương mại dịch vụ lô đất DV01 Đường Lê Thái Tổ (Giáp cầu Nậm Bắc).*

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu được duyệt là 19,15 ha, kết quả thực hiện 15,35 ha, còn 3,80 ha chưa thực hiện. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 3,80 ha, kết quả chưa thực hiện.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu được duyệt là 161,80 ha, kết quả thực hiện 157,79 ha, còn 4,01 ha chưa thực hiện. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 4,01 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 2,35 ha, diện tích hủy bỏ 1,66 ha. Dự án chuyển tiếp: *Dự án khai thác cát*

làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 1, suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn 2,35 ha.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 1.516,15 ha, kết quả thực hiện 1.017,29 ha, còn 498,86 ha chưa thực hiện, đạt 9,84% kế hoạch được duyệt. Diện tích chuyển kỳ sau là 412,23 ha, diện tích hủy bỏ 86,63 ha. Trong đó:

- *Đất công trình giao thông:* Chỉ tiêu được duyệt là 930,08 ha, kết quả thực hiện 626,29 ha, còn 303,79 ha chưa thực hiện, đạt 7,96% kế hoạch được duyệt; tăng 26,29 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 261,27 ha, diện tích hủy bỏ 42,52 ha. Một số dự án đã thực hiện: *Cầu treo Nậm Vạc xã Nậm Ban; Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà; Nâng cấp, mở rộng bến đò trung tâm xã Mường Mô; Đường giao thông vùng Quế tập trung xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn.*

- *Đất công trình thủy lợi:* Chỉ tiêu được duyệt là 29,66 ha, kết quả thực hiện 28,48 ha, còn 1,18 ha chưa thực hiện, đạt 83,09% kế hoạch được duyệt; tăng 5,80 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 0,02 ha, diện tích hủy bỏ 1,16 ha. Dự án đã thực hiện: *Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn 5,80 ha.*

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước:* Chỉ tiêu được duyệt là 20,83 ha, kết quả thực hiện 10,26 ha, còn 10,57 ha chưa thực hiện. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 10,57 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 10,57 ha. Dự án chuyển tiếp: *Cấp nước trung tâm xã Nậm Ban 1,0 ha; Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Nậm Nhùn 9,57 ha.*

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* Chỉ tiêu được duyệt là 2,24 ha, kết quả thực hiện 2,24 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất công trình xử lý chất thải:* Chỉ tiêu được duyệt là 9,90 ha, kết quả thực hiện 9,50 ha. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 0,40 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích hủy bỏ 0,40 ha.

- *Đất công trình trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:* Chỉ tiêu được duyệt là 521,58 ha, kết quả thực hiện 338,66 ha, còn 182,92 ha chưa thực hiện, đạt 10,89% kế hoạch được duyệt; tăng 22,36 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 140,41 ha, diện tích hủy bỏ 42,51 ha. Một số dự án đã thực hiện: *Thủy điện Huổi Vẩn; Thủy điện Nậm Páng 2; Đường dây 110kV*

dự án thủy điện Nậm Páng 2; Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Huổi Vần vào lưới điện quốc gia...

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* Chỉ tiêu được duyệt là 0,14 ha, kết quả thực hiện 0,14 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:* Chỉ tiêu được duyệt là 1,19 ha, kết quả thực hiện 1,19 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:* Chỉ tiêu được duyệt là 0,53 ha, kết quả thực hiện 0,53 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* Chỉ tiêu được duyệt là 60,12 ha, kết quả thực hiện 58,22 ha, còn 1,90 ha chưa thực hiện, đạt 0,53% kế hoạch được duyệt; giảm 0,01 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 1,90 ha. Dự án chuyển tiếp: *Làm đường giao thông và mặt bằng nghĩa địa bản Nậm Khao, xã Mường Mỏ.*

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Chỉ tiêu được duyệt là 3.890,88 ha, kết quả thực hiện 3.952,15 ha; còn 61,27 ha chưa thực hiện, đạt 7,48% kế hoạch được duyệt; giảm 4,95 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 55,80 ha, diện tích hủy bỏ 5,47 ha. Trong đó:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:* Chỉ tiêu được duyệt là 3.319,28 ha, kết quả thực hiện 3.319,28 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu được duyệt là 571,60 ha, kết quả thực hiện 632,87 ha; còn 61,27 ha chưa thực hiện, đạt 7,48% kế hoạch được duyệt; giảm 4,95 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 55,80 ha, diện tích hủy bỏ 5,47 ha.

* *Đất phi nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu được duyệt là 0,57 ha, kết quả thực hiện 0,57 ha, không có biến động so với năm hiện trạng.

c. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt là 35.778,19 ha, kết quả thực hiện 36.123,28 ha; còn 345,09 ha chưa thực hiện, đạt 33,20% kế hoạch được duyệt; giảm 171,49 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 128,88 ha, diện tích hủy bỏ 216,21 ha. Trong đó:

* *Đất bằng chưa sử dụng*: Chỉ tiêu đất bằng chưa sử dụng được duyệt là 67,52 ha, kết quả thực hiện 73,09 ha; còn 5,57 ha chưa thực hiện. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt giảm 5,57 ha, kết quả chưa thực hiện. Diện tích chuyển kỳ sau là 5,57 ha.

* *Đất đồi núi chưa sử dụng*: Chỉ tiêu đất đồi núi chưa sử dụng được duyệt là 35.710,67 ha, kết quả thực hiện 36.050,19 ha; còn 339,52 ha chưa thực hiện, đạt 33,56% kế hoạch được duyệt; giảm 171,49 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển kỳ sau là 123,31 ha, diện tích hủy bỏ 216,21 ha.

2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	311,13	42,75	-268,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,81	5,40	-24,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,09	0,20	-3,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	25,72	5,20	-20,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	177,09	29,88	-147,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,28	0,10	-14,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,75	3,11	-43,64
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	41,12	4,20	-36,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15,70</i>		<i>-15,70</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,08	0,06	-2,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,27	4,97	-13,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,06	0,29	-2,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,48		-0,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06		-0,06
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,37	0,22	-0,15
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,23	0,18	-0,05
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05		-0,05
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09	0,04	-0,05
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,00		-2,00
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00		-2,00
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,97	2,23	-0,74
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,71	2,23	-0,48
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,02		-0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,24		-0,24
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,33	2,23	-7,10
2.7.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,33	2,23	-7,10

* Diện tích thu hồi đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 311,13 ha; đã thu hồi được 42,75 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 29,81 ha; đã thu hồi được 5,40 ha.

- Diện tích thu hồi đất cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 177,09 ha; đã thu hồi được 29,88 ha.

- Diện tích thu hồi đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 14,28 ha; đã thu hồi được 0,10 ha.

- Diện tích thu hồi đất rừng phòng hộ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 46,75 ha; đã thu hồi được 3,11 ha.

- Diện tích thu hồi đất rừng sản xuất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 41,12 ha; đã thu hồi được 4,20 ha.

- Diện tích thu hồi đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,08 ha; đã thu hồi được 0,06 ha.

* Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 18,27 ha; đã thu hồi được 4,97 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,06 ha; đã thu hồi được 0,29 ha.

- Diện tích thu hồi đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,48 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,06 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,37 ha; đã thu hồi được 0,22 ha.

- Diện tích thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,00 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,97 ha; đã thu hồi được 2,23 ha.

- Diện tích thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 9,33 ha; đã thu hồi được 2,23 ha.

2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD năm 2024 được duyệt	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	463,58	69,67	-393,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,54	11,88	-28,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	222,94	40,97	-181,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,26	1,20	-16,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	113,67	6,52	-107,15
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,12	8,40	-57,72
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	15,76		-15,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,05	0,70	-2,35
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,37	2,62	-0,75
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,37	2,62	-0,75

a. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 463,58 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 69,67 ha. Trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 40,54 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 11,88 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 222,94 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 40,97 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 17,26 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 1,20 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 113,67 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 6,52 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 66,12 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 8,40 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,05 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,70 ha.

b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp được phê duyệt là 3,37 ha, đã thực hiện chuyển mục đích được 2,62 ha. Trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,37 ha; kết quả thực hiện được 2,62 ha.

2.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Nậm Nhùn được phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và các Quyết định điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án: số 693/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu; số 797/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Nậm Nhùn và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn. Số công trình dự án gồm 114 công trình, dự án với diện tích 1.662,24 ha. Trong đó:

- Số công trình đã thực hiện: 24 công trình với diện tích 456,97 ha;
- Số công trình chuyển tiếp: 70 công trình, dự án, diện tích 1.103,34 ha.
- + Đang thực hiện: 47 công trình, dự án, diện tích 822,08 ha.
- + Chưa thực hiện: 23 công trình, dự án, diện tích 281,26 ha.
- Số công trình không chuyển tiếp 20 công trình với diện tích 101,93 ha.

(Chi tiết có Biểu 04B/CH: Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)

2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế

- Thông qua hoạt động đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đã có những đóng góp đáng kể cho việc thu ngân sách, tăng trưởng kinh tế. Đất đai đã tham gia trực tiếp như một nguồn vốn nội lực thông qua thị trường bất động sản và gián tiếp thông qua các chính sách pháp luật đất đai làm tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành như công nghiệp và xây dựng, sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp.

- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

b. Hiệu quả xã hội

- Bố trí hợp lý quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

- Đất các công trình phúc lợi công cộng tăng, đầu tư phát triển hình thành đô thị với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch, đẹp sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

c. Hiệu quả về môi trường

Giải quyết có hiệu quả vấn đề môi trường, thực hiện tốt việc thu gom, xử lý rác thải, nước sinh hoạt, đất thải nông nghiệp, phế thải xây dựng trên địa bàn huyện. Việc thiếu hệ thống thu gom và rác thải hữu cơ từ sản xuất nông nghiệp là một lỗ hổng lớn trong quản lý môi trường, gây ô nhiễm nghiêm trọng và ảnh hưởng đến mỹ quan, sức khỏe cộng đồng. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân là yếu tố then chốt để triển khai đồng bộ các giải pháp, khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, phát triển nông nghiệp bền

vững, góp phần nâng cao đời sống người dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện.

2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

2.4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Ủy ban nhân dân huyện đã tăng cường công tác lãnh, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý đất đai trên địa bàn và đã đạt được những kết quả nhất định, công tác quản lý đất đai đã có những chuyển biến tích cực từng bước đi vào nề nếp và ổn định, công tác lập kế hoạch sử dụng đất cơ bản phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nậm Nhùn đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế rõ rệt việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, bảo đảm diện tích đất có rừng hợp lý.

2.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Qua phân tích kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn chưa sát với kế hoạch được duyệt. Đa số các chỉ tiêu đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đều thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

- Tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn chậm, nhiều dự án đang thực hiện phải dừng lại, chờ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024, quy định của UBND tỉnh mới triển khai thực hiện tiếp.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

2.4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Nhiều công trình có trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên chưa thực hiện được; Công tác đền bù giải phóng mặt

bằng còn nhiều vướng mắc, tồn tại. Vì vậy, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch còn chưa sát với thực tiễn.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ, nhất là vốn đầu tư xây dựng nông thôn còn rất hạn chế và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu kế hoạch thực hiện chậm và kéo dài.

- Nhiều dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi, GPMB, thi công xong; tuy nhiên chủ đầu tư chưa hoặc không hoàn thiện hồ sơ giao đất.

- Tình hình ảnh hưởng bởi thiên tai, của biến đổi khí hậu cũng có tác động đến kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất như: mưa lũ nhiều, sạt lở đồi núi, lở đất, giảm năng suất, giá cả cũng có ảnh hưởng đến thu nhập, đầu tư phát triển, chuyển đổi cơ cấu cây trồng của nhân dân.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thực hiện giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2024 nên đã có những quy định đổi mới về việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy định về phân loại đất tại Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024 và tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, dẫn đến một số chỉ tiêu loại đất phải thay đổi như: đất chăn nuôi tập trung; đất xây dựng cơ sở môi trường; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có mặt nước chưa sử dụng...

2.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và người dân thì phương án mới phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao.

- Quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương đã được phê duyệt; những dự án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND huyện khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

2.4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án. Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp luật đất đai đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

PHẦN III**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025****3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất****3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025**

a. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025

1. Đất an ninh: 02 công trình với diện tích là 0,21 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Hua Bum 0,10 ha; Nậm Ban 0,11 ha.

2. Các dự án, công trình giao thông: 21 công trình với diện tích là 259,42 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT Nậm Nhùn 4,02 ha; Xã Hua Bum 28,95 ha; Xã Mường Mô 12,24 ha; Xã Nậm Chà 11,00 ha; Xã Nậm Manh 1,80 ha; Xã Nậm Hàng 42,80 ha; Xã Lê Lợi 0,70 ha; Xã Pú Dao 8,99 ha; Xã Nậm Pì 94,55 ha; Xã Nậm Ban 28,83 ha; xã Trung Chải 25,64 ha.

3. Các dự án, công trình cấp, thoát nước: 02 công trình với diện tích là 10,57 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT Nậm Nhùn 4,78 ha; Xã Nậm Hàng 4,79 ha; Xã Nậm Ban 1,0 ha.

4. Các dự án, công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 02 công trình với diện tích là 8,18 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Nậm Hàng 4,30 ha; Xã Nậm Pì 3,88 ha.

5. Các dự án, công trình xây dựng trụ sở cơ quan: 1 công trình với diện tích là 7,40 ha. Phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

6. Các dự án, công trình xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình với diện tích là 0,24 ha tại xã Nậm Pì.

7. Các dự án, công trình xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1 công trình với diện tích là 0,82 ha tại xã Nậm Ban.

8. Các dự án, công trình nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 01 công trình với diện tích là 2,0 ha tại xã Mường Mô.

b. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch 2024 được tiếp tục thực hiện trong năm 2025

1. Đất quốc phòng: 03 công trình với diện tích là 3,95 ha. Phân bổ trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn 1,11 ha; xã Nậm Manh 2,84 ha.

2. Đất an ninh: 07 công trình với diện tích là 1,22 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Mường Mô 0,20 ha; Nậm Chà 0,31 ha; Nậm Manh 0,14 ha; Nậm Hàng 0,17 ha; Lê Lợi 0,20 ha; Pú Đao 0,10 ha; Nậm Pì 0,10 ha.

3. Đất công trình giao thông: 05 công trình với diện tích là 22,61 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT Nậm Nhùn 5,06 ha; Xã Mường Mô 4,68 ha; Xã Nậm Chà 4,20 ha; Xã Nậm Manh 7,85 ha; Xã Nậm Hàng 0,82 ha.

4. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 10 công trình với diện tích là 183,96 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT Nậm Nhùn 0,13 ha; Xã Hua Bum 20,03 ha; Xã Nậm Chà 110,53 ha; Xã Nậm Manh 11,76 ha; Xã Nậm Hàng 18,51 ha; Xã Pú Đao 0,06 ha; Xã Nậm Pì 10,15 ha; Xã Nậm Ban 8,52 ha; xã Trung Chải 0,20 ha.

5. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 01 công trình với diện tích là 0,25 ha phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

6. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 01 công trình với diện tích là 0,28 ha phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 01 công trình với diện tích là 2,35 ha phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

8. Đất ở tại đô thị: 08 công trình với diện tích là 15,73 ha phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

9. Đất ở tại nông thôn: 01 công trình với diện tích là 1,32 ha phân bổ tại xã Mường Mô.

10. Đất thương mại, dịch vụ: 02 công trình với diện tích là 1,38 ha phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

11. Đất rừng phòng hộ: 01 công trình với diện tích là 610,00 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Nậm Hàng 280,00 ha; Xã Pú Đao 30,00 ha; Xã Nậm Ban 300,00 ha.

(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)

3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

1. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 01 công trình với diện tích 0,18 ha tại thị trấn Nậm Nhùn.

(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)

3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025

1. Đất thương mại dịch vụ: 03 dự án với diện tích là 4,08 ha phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 dự án với diện tích là 0,36 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Nậm Hàng 0,36 ha.

3. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 01 dự án với diện tích 4,19 ha tại xã Lê Lợi.

4. Đất ở tại đô thị: 02 dự án với diện tích là 0,58 ha phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

5. Đất rừng sản xuất: 03 dự án với diện tích là 2.651,43 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT Nậm Nhùn 3,00 ha; Xã Hua Bum 281,80 ha; Xã Mường Mô 441,20 ha; Xã Nậm Chà 189,15 ha; Xã Nậm Manh 89,15 ha; Xã Nậm Hàng 114,15 ha; Xã Lê Lợi 13,00 ha; Xã Pú Dao 114,15 ha; Xã Nậm Pì 3,00 ha; Xã Nậm Ban 571,73 ha; xã Trung Chải 831,10 ha.

6. Đất rừng phòng hộ: 02 dự án với diện tích là 1.541,80 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Hua Bum 185,85 ha; Mường Mô 185,85 ha; Nậm Chà 240,85 ha; Nậm Manh 185,85 ha; Nậm Hàng 185,85 ha; Pú Dao 185,85 ha; Nậm Ban 185,85 ha; Trung Chải 185,85 ha.

(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)

3.1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, thị trấn cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, huyện đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Nậm Nhùn như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 138.909,80 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 98.285,14 ha chiếm 70,75% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 6.081,31 ha chiếm 4,38% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng là 34.543,35 ha chiếm 24,87% tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 05. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động diện tích 2025/2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		138.909,80	100,00	138.909,80	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	97.138,82	69,93	98.285,14	70,75	1.146,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.344,30	1,69	2.312,32	1,66	-31,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	395,29	0,28	392,63	0,28	-2,66
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.949,01	1,40	1.919,69	1,38	-29,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.584,30	4,02	5.420,56	3,90	-163,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.210,38	3,03	4.196,01	3,02	-14,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.758,33	28,62	40.018,93	28,81	260,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	45.195,30	32,54	46.293,18	33,33	1.097,88
1.5.1	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	40.712,60	29,31	40.710,26	29,31	-2,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,76	0,03	39,69	0,03	-2,07
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,45	0,00	4,45	0,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.647,70	4,07	6.081,31	4,38	433,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	312,84	0,23	311,47	0,22	-1,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	19,24	0,01	34,98	0,03	15,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,97	0,04	59,36	0,04	7,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,76	0,00	8,71	0,01	3,95
2.5	Đất an ninh	CAN	3,82	0,00	5,25	0,00	1,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,58	0,03	47,87	0,03	1,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,56	0,00	3,84	0,00	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,01	7,64	0,01	0,24
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,75	0,03	35,27	0,03	0,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,70	0,00	0,70	0,00	
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,17	0,00	0,42	0,00	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,26	0,13	189,87	0,14	9,61
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,12	0,01	9,83	0,01	2,71
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,35	0,01	15,71	0,01	0,36
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	157,79	0,11	164,33	0,12	6,54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.017,29	0,73	1.478,71	1,06	461,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động diện tích 2025/2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	626,29	0,45	888,66	0,64	262,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,48	0,02	28,46	0,02	-0,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,26	0,01	20,83	0,01	10,57
2.8.4	Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,24	0,00	2,24	0,00	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,50	0,01	9,50	0,01	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	338,66	0,24	526,98	0,38	188,32
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14	0,00	0,32	0,00	0,18
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,19	0,00	1,19	0,00	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,53	0,00	0,53	0,00	
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,22	0,04	60,22	0,04	2,00
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.952,15	2,85	3.884,30	2,80	-67,85
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3.319,28	2,39	3.319,28	2,39	
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,87	0,46	565,02	0,41	-67,85
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57	0,00	0,57	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36.123,28	26,00	34.543,35	24,87	-1.579,93
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,09	0,05	67,52	0,05	-5,57
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	36.050,19	25,95	34.475,83	24,82	-1.574,36

(Dự kiến diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 17/CH kèm theo)

a. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024 là 97.138,82 ha. Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích là 96.800,37 ha. Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 1.484,77 ha lấy từ đất chưa sử dụng.
- Biến động giảm 338,45 ha chuyển mục đích đất phi nông nghiệp.

Thực tăng 1.146,32 ha. Đến hết năm 2025, đất nông nghiệp là 98.285,14 ha, chiếm 70,75% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng lúa:**

Hiện trạng năm 2024 là 2.344,30 ha. Đất trồng lúa không thay đổi mục đích là 2.312,32 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng lúa biến động như sau:

- Biến động giảm 31,98 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
- + Đất an ninh : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,36 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,01 ha;
- + Đất công trình giao thông : 21,45 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 10,13 ha;

Giảm 31,98 ha. Đến hết năm 2025, đất trồng lúa là 2.312,32 ha, chiếm 1,66% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Hiện trạng năm 2024 là 5.584,30 ha. Đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích là 5.420,56 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

- Biến động giảm 163,74 ha chuyển mục đích sang các loại đất:
- + Đất ở tại đô thị : 0,40 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,00 ha;
- + Đất quốc phòng : 3,18 ha;
- + Đất an ninh : 0,88 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,37 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 1,35 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,36 ha;
- + Đất công trình giao thông : 133,10 ha;
- + Đất công trình cấp, thoát nước : 4,75 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 15,35 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt : 2,00 ha.

Giảm 163,74 ha. Đến hết năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác là 5.420,56 ha, chiếm 3,90% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Hiện trạng năm 2024 là 4.210,38 ha. Đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích là 4.196,01 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- Biến động giảm 14,37 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất ở tại đô thị : 0,80 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;
- + Đất công trình giao thông : 13,39 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,20 ha;

Giảm 14,37 ha. Đến hết năm 2024, đất trồng cây lâu năm là 4.196,01 ha, chiếm 3,02% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng phòng hộ:**

Hiện trạng năm 2024 là 39.758,33 ha. Đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích là 39.692,49 ha. Trong năm kế hoạch đất rừng phòng hộ biến động như sau:

- Biến động tăng 326,44 ha do lấy từ các loại đất:

- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 326,44 ha;

- Biến động giảm 65,84 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất công trình giao thông : 25,55 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 40,29 ha;

Thực tăng 260,60 ha. Đến hết năm 2025, đất rừng phòng hộ là 40.018,93 ha, chiếm 28,81% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng sản xuất:**

Hiện trạng năm 2024 là 45.195,30 ha. Đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích là 45.134,85 ha. Trong năm kế hoạch đất rừng sản xuất biến động như sau:

- Biến động tăng 1.158,33 ha do lấy từ các loại đất:

- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 1.158,33 ha;

- Biến động giảm 60,45 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất công trình giao thông : 20,42 ha;
- + Đất công trình cấp, thoát nước : 0,10 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 39,93 ha;

Thực tăng 1.097,88 ha. Đến hết năm 2025, đất rừng sản xuất là 46.293,18 ha, chiếm 33,33% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Hiện trạng năm 2024 là 41,76 ha. Đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích là 39,69 ha. Trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

- Biến động giảm 2,07 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- | | |
|--|------------|
| + Đất quốc phòng | : 0,05 ha; |
| + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | : 0,02 ha; |
| + Đất công trình giao thông | : 2,00 ha; |

Giảm 2,07 ha. Đến hết năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản là 39,69 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Hiện trạng năm 2024 là 4,45 ha. Đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích là 4,45 ha. Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp khác không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất nông nghiệp khác là 4,45 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024 là 5.647,70 ha. Đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 5.647,70 ha. Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 433,61 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Tăng 433,61 ha. Đến hết năm 2025, đất phi nông nghiệp 6.081,31 ha, chiếm 4,38% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại nông thôn:**

Hiện trạng năm 2024 là 310,15 ha. Đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích là 310,15 ha. Trong năm kế hoạch đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Biến động tăng 1,32 ha lấy từ các loại đất:

- | | |
|----------------------------|------------|
| + Đất đồi núi chưa sử dụng | : 1,32 ha; |
|----------------------------|------------|

- Biến động giảm 2,69 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- | | |
|---|------------|
| + Đất giao thông | : 1,65 ha; |
| + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | : 1,04 ha; |

Thực giảm 1,37 ha. Đến hết năm 2025 đất ở tại nông thôn là 311,47 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị:**

Hiện trạng năm 2024 là 19,24 ha. Đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích là 18,67 ha. Trong năm kế hoạch đất ở tại đô thị biến động như sau:

- Biến động tăng 16,31 ha lấy từ các loại đất:

- | | |
|-------------------------------|------------|
| + Đất trồng cây hàng năm khác | : 0,40 ha; |
|-------------------------------|------------|

- + Đất trồng cây lâu năm : 0,80 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,75 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng : 5,12 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 9,24 ha;

- Biến động giảm 0,57 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,40 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,06 ha;
- + Đất công trình giao thông : 0,10 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,01 ha;

Thực tăng 15,74 ha. Đến hết năm 2025, đất ở tại đô thị là 34,98 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Hiện trạng năm 2024 là 51,97 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích là 51,96 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Biến động tăng 7,40 ha lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,00 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,40 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 2,00 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 3,00 ha;

- Biến động giảm 0,01 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất an ninh : 0,01 ha;

Thực tăng 7,39 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 59,36 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất quốc phòng:**

Hiện trạng năm 2024 là 4,76 ha. Đất quốc phòng không thay đổi mục đích là 4,76 ha. Trong năm kế hoạch đất quốc phòng biến động như sau:

- Biến động tăng 3,95 ha lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,18 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 0,72 ha;

Tăng 3,95 ha. Đến hết năm 2025, đất quốc phòng là 8,71 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất an ninh:**

Hiện trạng năm 2024 là 3,82 ha. Đất an ninh không thay đổi mục đích là 3,82 ha. Trong năm kế hoạch đất an ninh biến động như sau:

- Biến động tăng 1,43 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 0,03 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,88 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,10 ha;
+ Đất công trình giao thông	: 0,01 ha;
+ Đất bằng chưa sử dụng	: 0,10 ha;
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	: 0,30 ha;

Tăng 1,43 ha. Đến hết năm 2025, đất an ninh là 5,25 ha.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

Hiện trạng năm 2024 là 46,58 ha. Đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích là 46,28 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng công trình sự nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 1,59 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.
- Biến động giảm 0,30 ha chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác.

Thực tăng 1,29 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp là 47,87 ha, chiếm 0,03%.

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2024 là 3,56 ha. Đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 3,56 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Biến động tăng 0,28 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất ở tại đô thị	: 0,06 ha;
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	: 0,22 ha;

Tăng 0,28 ha. Đến hết năm 2025, đất cơ sở văn hóa là 3,84 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Hiện trạng năm 2024 là 7,40 ha. Đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích là 7,40 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế biến động như sau:

- Biến động tăng 0,24 ha lấy từ loại đất:

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,24 ha;

Tăng 0,24 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng cơ sở y tế là 7,64 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Hiện trạng năm 2024 là 34,75 ha. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo không thay đổi mục đích là 34,45 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở giáo dục - đào tạo biến động như sau:

- Biến động tăng 0,82 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa : 0,36 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,37 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;

+ Đất đồi núi chưa sử dụng : 0,07 ha;

- Biến động giảm 0,30 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất an ninh : 0,10 ha;

+ Đất công trình giao thông : 0,20 ha;

Thực tăng 0,52 ha. Đến hết năm 2025, đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 35,27 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Hiện trạng năm 2024 là 0,70 ha. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích là 0,70 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 0,70 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

Hiện trạng năm 2024 là 0,17 ha. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không thay đổi mục đích là 0,17 ha. Trong năm kế hoạch đất xây dựng công trình sự nghiệp khác biến động như sau:

- Biến động tăng 0,25 ha được lấy từ các loại đất:

+ Đất đồi núi chưa sử dụng : 0,25 ha;

Tăng 0,25 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,42 ha.

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

Hiện trạng năm 2024 là 180,26 ha. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 177,51 ha. Trong năm kế hoạch đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 12,36 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.
- Biến động giảm 2,75 ha chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác.

Thực tăng 9,61 ha. Đến hết năm 2025, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 189,87 ha, chiếm 0,14%.

Chi tiết các loại đất như sau:

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Hiện trạng năm 2024 là 7,12 ha. Đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích là 4,37 ha. Trong năm kế hoạch đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

- Biến động tăng 5,46 lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,35 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,08 ha;
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng : 4,03 ha;
- Biến động giảm 2,75 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất ở tại đô thị : 0,75 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,00 ha;

Thực tăng 2,71 ha. Đến hết năm 2025, đất thương mại, dịch vụ là 9,83 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Hiện trạng năm 2024 là 15,35 ha. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 15,35 ha. Trong năm kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động tăng 0,36 ha lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,36 ha;

Tăng 0,36 ha. Đến hết năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 15,71 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Hiện trạng năm 2024 là 157,79 ha. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích là 157,79 ha. Trong năm kế hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản biến động như sau:

- Biến động tăng 6,54 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 0,01 ha;
+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,82 ha;
+ Đất bằng chưa sử dụng	: 0,35 ha;
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	: 5,36 ha;

Tăng 6,54 ha. Đến hết năm 2025, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 164,33 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

Hiện trạng năm 2024 là 1.017,29 ha. Đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích là 1.017,04 ha. Trong năm kế hoạch đất sử dụng vào mục đích công cộng biến động như sau:

- Biến động tăng 461,67 ha lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.
- Biến động giảm 0,25 ha chuyển mục đích các loại đất phi nông nghiệp khác.

Thực tăng 461,42 ha. Đến hết năm 2025, đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.478,71 ha, chiếm 1,06% diện tích đất tự nhiên.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng như sau:

- Đất công trình giao thông:

Hiện trạng năm 2024 là 626,29 ha. Đất giao thông không thay đổi mục đích là 625,03 ha. Trong năm kế hoạch đất giao thông biến động như sau:

- Biến động tăng 263,63 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 21,45 ha;
+ Đất trồng hàng năm khác	: 133,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 13,29 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 25,55 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 20,42 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,00 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,65 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,20 ha;

- + Đất công trình thủy lợi : 0,02 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 7,10 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 38,75 ha;

- Biến động giảm 1,26 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất an ninh : 0,01 ha;
- + Đất công trình cấp, thoát nước : 1,07 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,18 ha;

Thực tăng 262,37 ha. Đến hết năm 2025, đất giao thông là 888,66 ha, chiếm 0,64% diện tích đất tự nhiên.

- Đất công trình thủy lợi:

Hiện trạng năm 2024 là 28,48 ha. Đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 28,46 ha. Trong năm kế hoạch đất thủy lợi biến động như sau:

- Biến động giảm 0,02 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất công trình giao thông : 0,02 ha;

Giảm 0,02 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình thủy lợi là 28,46 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

- Đất công trình cấp, thoát nước:

Hiện trạng năm 2024 là 10,26 ha. Đất công trình cấp, thoát nước không thay đổi mục đích là 10,26 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình cấp, thoát nước biến động như sau:

- Biến động tăng 10,57 ha lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 4,75 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất : 0,10 ha;
- + Đất công trình giao thông : 1,07 ha;
- + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,07 ha;
- + Đất đồi núi chưa sử dụng : 4,58 ha;

Tăng 10,57 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình cấp, thoát nước là 20,83 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

Hiện trạng năm 2024 là 2,24 ha. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích là 2,24 ha. Trong năm kế hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 2,24 ha.

- Đất công trình xử lý chất thải:

Hiện trạng năm 2024 là 9,50 ha. Đất công trình xử lý chất thải không thay đổi mục đích là 9,50 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình xử lý chất thải không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất công trình xử lý chất thải là 9,50 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Hiện trạng năm 2024 là 338,66 ha. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích là 338,42 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng biến động như sau:

- Biến động tăng 188,56 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 10,13 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 15,35 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,20 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 40,29 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 39,93 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,04 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,01 ha;
+ Đất giao thông	: 0,18 ha;
+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 59,86 ha;
+ Đất đồi núi chưa sử dụng	: 21,57 ha.

- Biến động giảm 0,24 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,24 ha;
---------------------------	------------

Thực tăng 188,32 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 526,98 ha, chiếm 0,38% diện tích đất tự nhiên.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Hiện trạng năm 2024 là 0,14 ha. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích là 0,14 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông không có biến động như sau:

Biến động tăng 0,18 ha lấy từ các loại đất :

+ Đất đồi núi chưa sử dụng	: 0,18 ha;
----------------------------	------------

Tăng 0,18 ha. Đến hết năm 2025, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,32 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Hiện trạng năm 2024 là 1,19 ha. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích là 1,19 ha. Trong năm kế hoạch chợ dân sinh, chợ đầu mối không có biến động so với năm hiện trạng.

Đến hết năm 2025, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 1,19 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

Hiện trạng năm 2024 là 0,53 ha. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích là 0,53 ha. Trong năm kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không có biến động so với năm hiện trạng.

Đến hết năm 2025, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 0,53 ha.

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Hiện trạng năm 2024 là 58,22 ha. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích là 58,22 ha. Trong năm kế hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt biến động như sau:

- Biến động tăng 2,00 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,00 ha;

Tăng 2,00 ha. Đến hết năm 2025, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 60,22 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng năm 2024 là 3.952,15 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích là 3.884,30 ha. Trong năm kế hoạch đất có mặt nước chuyên dùng biến động như sau:

- Biến động giảm 67,85 ha chuyển mục đích các loại đất phi nông nghiệp khác.

Giảm 67,85 ha. Đến hết năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng là 3.884,30 ha, chiếm 2,80% diện tích đất tự nhiên.

Trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Hiện trạng năm 2024 là 3.319,28 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không thay đổi mục đích là 3.319,28 ha. Trong năm có mặt

nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không có biến động so với năm hiện trạng.

Đến hết năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 3.319,28 ha, chiếm 2,39% diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2024 là 632,87 ha. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích là 565,02 ha. Trong năm kế hoạch có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối biến động như sau:

- Biến động giảm 67,85 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,82 ha;
- + Đất công trình giao thông : 7,10 ha;
- + Đất công trình cấp, thoát nước : 0,07 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 59,86 ha;

Giảm 67,85 ha. Đến hết năm 2025, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 565,02 ha, chiếm 0,41% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phi nông nghiệp khác:**

Hiện trạng năm 2024 là 0,57 ha. Đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích là 0,57 ha. Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp khác không có biến động.

Đến hết năm 2025, đất phi nông nghiệp khác là 0,57 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2024 là 36.123,28 ha. Đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích là 34.543,35 ha. Trong năm kế hoạch đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Biến động giảm 1.579,93 ha chuyển sang nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp.

Giảm 1.579,93 ha. Đến hết năm 2025, đất chưa sử dụng là 34.543,35 ha, chiếm 24,87% diện tích đất tự nhiên.

Trong đó:

*** Đất bằng chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2024 là 73,09 ha. Đất bằng chưa sử dụng không thay đổi mục đích là 67,52 ha. Trong năm kế hoạch đất bằng chưa sử dụng biến động như sau:

- Biến động giảm 5,57 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất ở tại đô thị : 5,12 ha;

- + Đất an ninh : 0,10 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,35 ha;

Giảm 5,57 ha. Đến hết năm 2025, đất bằng chưa sử dụng là 67,52 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất đồi núi chưa sử dụng:**

Hiện trạng năm 2024 là 36.050,19 ha. Đất đồi núi chưa sử dụng không thay đổi mục đích là 34.475,83 ha. Trong năm kế hoạch đất đồi núi chưa sử dụng biến động như sau:

- Biến động giảm 1.574,36 ha chuyển mục đích sang các loại đất:

- + Đất rừng phòng hộ : 326,44 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1.158,33 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 1,32 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 9,24 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 3,00 ha;
- + Đất quốc phòng : 0,72 ha;
- + Đất an ninh : 0,30 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,22 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,25 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 4,03 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,36 ha;
- + Đất công trình giao thông : 38,75 ha;
- + Đất công trình cấp, thoát nước : 4,58 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 21,57 ha;
- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin : 0,18 ha;

Giảm 1.574,36 ha. Đến hết năm 2025, đất đồi núi chưa sử dụng là 34.475,83 ha, chiếm 24,82% diện tích đất tự nhiên.

3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 trên địa bàn huyện Nậm Nhùn là 1.579,93 ha. Trong đó:

** Chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 1.484,77 ha:*

- Chuyển sang đất rừng phòng hộ 326,44 ha, phân bổ tại các xã: Xã Hua Bum 150,00 ha; Xã Mường Mô 17,44 ha; Xã Nậm Chà 109,00 ha; Xã Nậm

Manh 15,00 ha; Xã Nậm Hàng 5,00 ha; Xã Pú Dao 8,00 ha; Xã Nậm Ban 15,00 ha; Xã Trung Chải 7,00 ha.

- Chuyển sang đất rừng sản xuất 1.158,33 ha, phân bổ tại các xã: TT Nậm Nhùn 6,00 ha; Xã Hua Bum 216,96 ha; Xã Mường Mô 96,84 ha; Xã Nậm Chà 28,60 ha; Xã Nậm Manh 26,85 ha; Xã Nậm Hàng 222,81 ha; Xã Lê Lợi 7,00 ha; Xã Pú Dao 9,43 ha; Xã Nậm Pì 7,00 ha; Xã Nậm Ban 267,00 ha; Xã Trung Chải 269,84 ha.

* Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 95,16 ha:

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,32 ha, phân bổ tại xã Mường Mô.
- Chuyển sang đất tại đô thị 14,36 ha, phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,00 ha, phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn.

- Chuyển sang đất quốc phòng 0,72 ha, phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn 0,44 ha, xã Nậm Manh 0,28 ha.

- Chuyển sang đất an ninh 0,40 ha, phân bổ tại Xã Mường Mô 0,20 ha; Xã Pú Dao 0,10 ha; Xã Nậm Pì 0,10 ha;

- Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,54 ha, phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn 0,47 ha, xã Nậm Ban 0,07 ha.

- Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,74 ha, phân bổ tại thị trấn Nậm Nhùn 5,55 ha; xã Lê Lợi 4,19 ha.

- Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 65,08 ha, phân bổ tại các xã, thị trấn: TT Nậm Nhùn 1,50 ha; Xã Hua Bum 5,72 ha; Xã Mường Mô 5,65 ha; Xã Nậm Chà 22,09 ha; Xã Nậm Manh 1,31 ha; Xã Nậm Hàng 5,29 ha; Xã Pú Dao 5,01 ha; Xã Nậm Pì 10,93 ha; Xã Nậm Ban 7,05 ha; Xã Trung Chải 2,53 ha.

(Chi tiết tại Biểu 18/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)

3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025

a. Đất nông nghiệp là 209,84 ha

- Đất trồng lúa 20,58 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 0,28 ha; Xã Hua Bum 0,37 ha; Xã Mường Mô 0,01 ha; Xã Nậm Manh 0,02 ha; Xã Nậm Hàng 2,32 ha; Xã Pú Dao 2,02 ha; Xã Nậm Pì 15,02 ha; Xã Nậm Ban 0,50 ha; Xã Trung Chải 0,04 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác 125,42 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 3,84 ha; Xã Hua Bum 10,17 ha; Xã Mường Mô 3,68 ha; Xã Nậm Chà 5,54 ha; Xã

Nậm Manh 8,94 ha; Xã Nậm Hàng 39,94 ha; Xã Lê Lợi 0,20 ha; Xã Pú Đao 21,01 ha; Xã Nậm Pì 17,99 ha; Xã Nậm Ban 13,58 ha; Xã Trung Chải 0,53 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 14,09 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 0,81 ha; Xã Nậm Manh 0,01 ha; Xã Nậm Hàng 0,61 ha; Xã Pú Đao 3,84 ha; Xã Nậm Pì 5,35 ha; Xã Trung Chải 3,47 ha.

- Đất rừng phòng hộ 24,55 ha. Trong đó: Xã Hua Bum 5,95 ha; Xã Mường Mô 1,79 ha; Xã Nậm Chà 4,38 ha; Xã Nậm Hàng 2,90 ha; Xã Pú Đao 1,50 ha; Xã Nậm Ban 7,53 ha; Xã Trung Chải 0,50 ha.

- Đất rừng sản xuất 23,18 ha. Trong đó: Xã Hua Bum 1,10 ha; Xã Mường Mô 4,90 ha; Xã Nậm Chà 1,82 ha; Xã Nậm Manh 1,30 ha; Xã Nậm Hàng 0,80 ha; Xã Pú Đao 4,50 ha; Xã Nậm Pì 8,76 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 2,02 ha. Trong đó: xã Nậm Hàng 2,00 ha; xã Nậm Ban 0,02 ha.

b. Đất phi nông nghiệp là 11,60 ha

- Đất ở tại nông thôn 2,59 ha. Trong đó: Xã Hua Bum 0,05 ha; Xã Nậm Manh 0,01 ha; Xã Nậm Hàng 1,01 ha; Xã Pú Đao 0,01 ha; Xã Nậm Pì 1,51 ha.

- Đất ở tại đô thị 0,57 ha tại thị trấn Nậm Nhùn.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha tại thị trấn Nậm Nhùn.

- Đất thương mại, dịch vụ 2,00 ha tại thị trấn Nậm Nhùn.

- Đất công trình giao thông 0,06 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 0,01 ha; Xã Nậm Manh 0,01 ha; Xã Nậm Hàng 0,01 ha; Xã Nậm Pì 0,02 ha; Xã Nậm Ban 0,01 ha.

- Đất công trình thủy lợi 0,02 ha tại xã Mường Mô.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,24 ha tại xã Nậm Pì.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,92 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 0,82 ha; Xã Hua Bum 1,50 ha; Xã Nậm Manh 0,10 ha; Xã Nậm Hàng 1,00 ha; Xã Pú Đao 2,50 ha.

(Chi tiết tại Biểu 19/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 338,45 ha, gồm:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 31,98 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 0,28 ha; Xã Hua Bum 0,37 ha; Xã Mường Mô 0,25 ha; Xã Nậm Chà

9,83 ha; Xã Nậm Mạnh 0,02 ha; Xã Nậm Hàng 3,12 ha; Xã Pú Đao 2,02 ha; Xã Nậm Pì 15,02 ha; Xã Nậm Ban 1,03 ha; Xã Trung Chải 0,04 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 163,74 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 7,45 ha; Xã Hua Bum 10,20 ha; Xã Mường Mô 6,44 ha; Xã Nậm Chà 16,47 ha; Xã Nậm Mạnh 11,70 ha; Xã Nậm Hàng 46,99 ha; Xã Lê Lợi 0,20 ha; Xã Pú Đao 21,01 ha; Xã Nậm Pì 18,67 ha; Xã Nậm Ban 19,48 ha; Xã Trung Chải 5,13 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 14,37 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 0,89 ha; Xã Nậm Mạnh 0,01 ha; Xã Nậm Hàng 0,61 ha; Xã Pú Đao 3,84 ha; Xã Nậm Pì 5,35 ha; Xã Trung Chải 3,67 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 65,84 ha. Trong đó: Xã Hua Bum 13,35 ha; Xã Mường Mô 1,79 ha; Xã Nậm Chà 20,20 ha; Xã Nậm Mạnh 3,00 ha; Xã Nậm Hàng 14,82 ha; Xã Pú Đao 1,50 ha; Xã Nậm Ban 10,08 ha; Xã Trung Chải 1,10 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 60,45 ha. Trong đó: Xã Hua Bum 1,10 ha; Xã Mường Mô 4,90 ha; Xã Nậm Chà 26,57 ha; Xã Nậm Mạnh 1,30 ha; Xã Nậm Hàng 0,90 ha; Xã Pú Đao 4,50 ha; Xã Nậm Pì 21,18 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,07 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 0,05 ha; Nậm Hàng 2,00 ha; Nậm Ban 0,02 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 1,06 ha, gồm:

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai là 0,31 ha. Trong đó: TT Nậm Nhùn 0,20 ha; Xã Hua Bum 0,10 ha; Xã Nậm Mạnh 0,01 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,75 ha, tại thị trấn Nậm Nhùn.

(Chi tiết tại Biểu 20/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)

3.5. Danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

a. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch 2024 và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật đất đai được tiếp tục thực hiện trong kế hoạch 2025: gồm có 72 công trình, dự án với diện tích 1.131,89 ha.

b. Các công trình dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật đất đai thực hiện trong năm kế hoạch 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại Khoản 4 Điều 67 Luật đất đai: gồm có 01 công trình, dự án với diện tích 0,18 ha.

c. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, Điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025: gồm có 12 công trình, dự án với diện tích 4.202,44 ha.

(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu)

3.6. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025

3.6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức tiền nộp khi thay đổi mục đích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn.

3.6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu ngân sách gồm: Thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, phí liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án, đền bù cây cối hoa màu.

3.6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính:

** Đối với các khoản thu*

- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị;
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị;
- Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang ở nông thôn;
- Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn;
- Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thu tiền bảo vệ, phát triển trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.

* Về giá các loại đất:

Lấy đơn giá trung bình ở các vị trí theo Bảng giá đất giai đoạn (2020-2024) của tỉnh Lai Châu.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng 06. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất của huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
A	CÁC KHOẢN THU			27.214
1	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1,20	500.000	6.000
2	Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	0,58	2.000.000	11.600
3	Thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	1,32	130.000	1.716
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,30	200.000	6.600
5	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)			500
6	Thu tiền bảo vệ, phát triển trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp	2,66	30.000	798
B	CÁC KHOẢN CHI			187.430
I	Chi bồi thường về đất			48.603
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất chuyên trồng lúa	1,86	30.000	558
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa còn lại	18,72	27.000	5.054
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản	141,53	25.000	35.383
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	23,18	6.000	1.391
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	2,59	130.000	3.367
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,57	500.000	2.850
II	Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp			133.328
1	Chi hỗ trợ khi thu hồi đất chuyên trồng lúa nước	1,86	150.000	2.790
2	Chi hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa nước còn lại	18,72	108.000	20.218
3	Chi hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản	141,53	75.000	106.148

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
4	Chi hỗ trợ khi thu hồi đất rừng sản xuất	23,18	18.000	4.172
III	Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất			5.500
1	Chi bồi thường về cây cối hoa màu			5.000
2	Chi bồi thường về tài sản, vật kiến trúc			500
	CÂN ĐỐI THU - CHI (A - B)			-160.216

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV**GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu**

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hoá học và các loại thuốc hoá học bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất lâm nghiệp: Chú trọng đầu tư trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh bảo vệ rừng (nhất là các vùng rừng đầu nguồn, phòng hộ) nhằm bảo vệ các hồ đập và nguồn sinh thủy, điều tiết và cung cấp nước ổn định cho các vùng hạ du.

- Đối với sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không gây ô nhiễm môi trường. Kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư thực hiện kế hoạch.

- Trong năm 2025 ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các tuyến giao thông đối nội và đối ngoại quan trọng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và các ngành kinh tế trọng điểm khác. Đầu tư tập trung, dứt điểm, tránh tình trạng dàn trải khi thực hiện các dự án quy hoạch trong năm kế hoạch.

- Huy động vốn đầu tư bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng cho các dự án trọng điểm thực hiện nhanh và có hiệu quả.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt,

Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện thủ tục hành chính về đất đai công khai, minh bạch; bố trí đủ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ cho công tác đăng ký đất đai điện tử, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ đất được quy hoạch phát triển đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nậm Nhùn được xây dựng trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nậm Nhùn. Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được đánh giá, phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có nguồn vốn, chủ trương đầu tư và tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2025; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quá trình xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo hướng dẫn thống nhất của UBND tỉnh Lai Châu, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu và UBND huyện Nậm Nhùn.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 138.909,80 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 98.285,14 ha, chiếm 70,75% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 6.081,31 ha, chiếm 4,38% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 34.543,35 ha, chiếm 24,87% tổng diện tích đất tự nhiên.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nậm Nhùn sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện mà Đại hội Đảng bộ huyện Nậm Nhùn đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

2. Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ngành chức năng của tỉnh Lai Châu sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật và hiệu quả hơn.